

**CÔNG TY TNHH ARIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ARIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: ARIC COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110646854

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 561 đường Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944.433.888

Fax:

Email: aric.vn84@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                            | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)                                                              | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                         | 4520     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                              | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                    | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                          | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                            | 4649     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                  | 4659     |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu, quặng uranium và thorium)            | 4662     |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                | 4663     |

Thời gian đăng từ ngày 13/03/2024 đến ngày 12/04/2024

1/5

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4669        |
| 18. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8511        |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8532        |
| 20. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9631        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9633        |
| 22. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9700        |
| 23. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán, các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng)                                                                                                                                                                              | 6619        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ hoạt động đấu giá và không bao gồm kinh doanh bất động sản, môi giới, định giá và quản lý sàn giao dịch bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 25. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7010        |
| 26. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng; lập thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; thi công xây dựng công trình; tư vấn giám sát thi công xây dựng; kiểm định xây dựng; tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế nội ngoại thất công trình<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>- Thiết kế máy móc, thiết bị | 7110(Chính) |
| 28. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120        |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310        |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 31. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất; Thiết kế thời trang; Dịch vụ thiết kế đô thị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 32. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490        |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                   | 7710 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                | 4690 |
| 35. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                           | 1610 |
| 36. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                  | 1622 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                 | 1629 |
| 39. | In ấn                                                                                                                                                                                                                    | 1811 |
| 40. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                 | 1812 |
| 41. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                | 1820 |
| 42. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                            | 2396 |
| 43. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet; Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại; (trừ hoạt động đấu giá) | 4791 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                      | 4931 |
| 45. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 46. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 47. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                   | 5210 |
| 48. | Bốc xếp hàng hóa<br>(không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                     | 5224 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 50. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 52. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                 | 5621 |
| 53. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 54. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 55. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                           | 7730 |
| 56. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 57. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 58. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                      | 7990 |
| 59. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                  | 8110 |
| 60. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 61. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 62. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                    | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211 |
| 64. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219 |
| 65. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 68. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 69. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 70. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 71. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 72. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 73. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 74. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 75. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 76. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 77. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 78. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 79. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 80. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 81. | Phá dỡ<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                | 4311 |
| 82. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                     | 4312 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 84. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 85. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 86. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 87. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 88. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 19.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 30/08/1984 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001084028562

Ngày cấp: 13/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 5, ngách 291/22 Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P603, chung cư CT3, khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001084028562

Ngày cấp: 13/11/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 5, ngách 291/22 Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P603, chung cư CT3, khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội